

**BÁO CÁO**  
**Quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở các số liệu báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020 đã được Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước Cà Mau đối chiếu, xác nhận, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

**1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.307.689.859.938 đồng.**

*Trong đó:*

- Thu nội địa: 6.294.091.490.109 đồng;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 13.598.369.829 đồng.

**2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.201.628.104.156 đồng.**

*Trong đó:*

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 5.795.759.371.747 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.192.964.568.298 đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2019 sang 2020: 3.000.547.211.761 đồng;
- Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng: 28.168.878.100 đồng;
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 18.202.828.999 đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm 2019: 121.147.430.266 đồng.
- Thu từ nguồn địa phương vay lại: 44.837.814.985 đồng.

**\* Phân ra từng cấp ngân sách: 15.201.628.104.156 đồng.**

- Ngân sách cấp tỉnh: 13.974.522.108.247 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 1.077.676.322.359 đồng;
- Ngân sách cấp xã: 149.429.673.550 đồng.

<b>3. Tổng chi ngân sách địa phương:</b>	<b>15.097.823.888.974 đồng.</b>
- Chi ngân sách cấp tỉnh:	9.384.453.649.776 đồng;
<i>(Đã loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 4.590.068.458.471 đồng).</i>	
- Chi ngân sách cấp huyện:	4.333.177.835.861 đồng;
<i>(Đã loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 1.270.778.919.235 đồng).</i>	
- Chi ngân sách cấp xã:	1.380.192.403.337 đồng.
<b>4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020 (2-3):</b>	<b>103.804.215.182 đồng.</b>

*Trong đó:*

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	0 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	63.788.025.734 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã:	40.016.189.448 đồng.

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

### **1. Thu ngân sách nhà nước**

Năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6.307.690 triệu đồng, đạt 110,8% dự toán (5.695.000 triệu đồng). Trong đó: thu nội địa 6.294.091 triệu đồng, đạt 110,9% dự toán (5.673.000 triệu đồng); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 13.598 triệu đồng, đạt 61,8% dự toán<sup>1</sup> (22.000 triệu đồng); thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.367.413 triệu đồng, đạt 118,9% so với dự toán (1.150.000 triệu đồng); bao gồm 10 nguồn thu đạt và vượt dự toán, 06 nguồn thu không đạt dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 1.872.416 triệu đồng, bằng 113,0% so dự toán, giảm 3,2% so thực hiện cùng kỳ; trong đó, thu từ Cụm Khí - Điện - Đạm 1.732.690 triệu đồng, bằng 113,1% dự toán, giảm 4,1% so thực hiện cùng kỳ, chiếm trên 29,7% so tổng thu ngân sách trên địa bàn. Đạt khá so dự toán là do thu từ Cụm Khí - Điện - Đạm vượt trên 200.690 triệu đồng so với dự toán (do giá dầu thế giới tăng cao so với dự toán và ổn định); Tập đoàn Dầu khí xuất hóa đơn bán khí của tháng 12 năm 2019 trong tháng 01 năm 2020 và điều chỉnh quyết toán giá khí năm 2019 nên thuế GTGT tăng đột biến 113.000 triệu đồng.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 35.159 triệu đồng, bằng 117,2% dự toán, giảm 35,1% so thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân đạt khá so dự toán là do Nhà thầu nước ngoài xây dựng Dự án điện gió Tân Thuận hoàn thành sớm hơn so với thời gian dự kiến nên thực hiện quyết toán xuất hoá đơn nộp thuế TNDN trong năm 2020 tăng đột biến là 5.200 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân 383.154 triệu đồng, đạt 100,8% so dự toán, giảm 0,7% so thực hiện cùng kỳ. Đạt so dự toán là do các đơn vị thực hiện quyết toán nộp thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công.

<sup>1</sup> Thu không đạt dự toán do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19 nên các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh triển khai chậm so với tiến độ làm giảm nguồn thu thuế nhập khẩu từ máy móc, thiết bị của dự án; hàng hóa xuất khẩu của địa phương chủ yếu là hàng thủy sản có thuế suất 0% (hưởng ưu đãi) nên giảm nguồn thu từ xuất khẩu hàng hóa.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 6.570 triệu đồng, bằng 164,3% so dự toán, tăng 64,3% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do Chi cục Thuế khu vực II thực hiện quy chế phối hợp với bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau để tiến hành thống kê, rà soát lập bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu dân cư và đẩy mạnh công tác thu nợ của các năm trước.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước 54.611 triệu đồng, bằng 109,2% dự toán, tăng 90,8% so thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so với dự toán là do trong năm có 02 đơn vị nộp tiền thuê đất đột biến hơn 20.000 triệu đồng<sup>2</sup>.

- Thuế bảo vệ môi trường 589.067 triệu đồng, bằng 136,9% dự toán, tăng 39,3% so thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân đạt khá so dự toán là do Chi nhánh Công ty TNHH Long Hưng nộp tiền nợ thuế năm 2019 trên 68 tỷ đồng và Công ty xuất lượng xăng, dầu bán lẻ ngoài tỉnh kê khai nộp thuế cho địa phương trên 50 tỷ đồng. Mặt khác, do sản lượng tiêu thụ xăng, dầu trong năm tăng so cùng kỳ và giá cả ổn định nên thuế kê khai phải nộp trong năm tăng.

- Thu khác ngân sách 448.655 triệu đồng, bằng 299,1% so dự toán, tăng 93,8% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá cao so dự toán là do Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí nộp tiền chậm nộp tiền sử dụng đất 265 tỷ đồng và thu hồi các khoản chi năm trước 29.400 triệu đồng.

- Thu cố định tại xã 2.191 triệu đồng, bằng 109,6% so dự toán, giảm 68,3% so thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý nguồn thu.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.367.413 triệu đồng, bằng 118,9% so dự toán, tăng 3,4% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do đơn vị nộp lợi nhuận sau thuế của năm 2019 trong tháng 01 năm 2020 trên 152.000 triệu đồng và nộp khoản lợi nhuận sau thuế của năm 2020 trên 264.000 triệu đồng.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 8.087 triệu đồng, bằng 404,3% so dự toán, tăng 196,4% so thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do các đơn vị kê khai nộp dứt điểm không để nợ chuyển sang năm sau.

- Thu tiền sử dụng đất 621.126 triệu đồng, bằng 73,7% so dự toán, tăng 65% so thực hiện cùng kỳ. Hụt thu do dự toán thu năm 2020 từ các Khu đô thị (dự án đất) chưa triển khai thực hiện kịp thời trong năm như: khu B là 33,8 ha, khu C3 là 40,4 ha của Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, Phường 6 và phường Tân Thành, thành phố Cà Mau; Khu D diện tích 41,8 ha (Công ty Đầu tư phát triển nhà thực hiện dự án).

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 89.021 triệu đồng, bằng 98,9% so dự toán, tăng 11,7% so thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân đạt thấp là do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, các doanh nghiệp được hưởng các chính sách giảm thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 theo Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ, trong năm giảm thu trên 3.000 triệu đồng.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 543.466 triệu đồng, bằng 90,6% dự toán, giảm 6,5% so thực hiện cùng kỳ. Đạt thấp là do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, các doanh nghiệp được hưởng các chính sách giảm thuế TNDN phải nộp của kỳ

<sup>2</sup> Công ty Địa ốc Hoàng Tâm và Công ty Phú Cường.

tính thuế TNDN năm 2020 theo Nghị quyết 84/NQ-CP, trong năm giảm thu trên 20.000 triệu đồng; thị trường bán lẻ của các doanh nghiệp trong tỉnh bị thu hẹp bởi sự cạnh tranh của các Tổng Công ty, Tập đoàn mở rộng sản xuất kinh doanh lấn áp thị phần<sup>3</sup>; doanh nghiệp hoạt động chế biến xuất khẩu thủy sản thuộc diện phải hoàn thuế GTGT và ưu đãi thuế TNDN; doanh nghiệp xây dựng cơ bản thuế phát sinh đạt thấp,...; đặc biệt, trong năm 2020, Cục Thuế đã thực hiện đóng mã số thuế 550 doanh nghiệp và 235 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, dẫn tới thuế phát sinh những lĩnh vực này thấp.

- Lệ phí trước bạ 176.535 triệu đồng, bằng 98,1% so dự toán, giảm 3,3% so thực hiện cùng kỳ. Đạt thấp là do thực hiện Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ, giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước, giảm thu 16.100 triệu đồng.

- Phí và lệ phí 76.837 triệu đồng, bằng 90,4% so dự toán, giảm 2,4% so thực hiện cùng kỳ. Đạt thấp là do một số khoản phí được chuyển sang cơ chế giá dịch vụ theo Luật Phí, lệ phí; thực hiện Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tạm dừng không thu phí sử dụng lề đường, bến bãi, phí chợ nên số thu từ phí, lệ phí và thu khác ngân sách giảm so dự toán giao đầu năm.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 12.328 triệu đồng, bằng 61,6% so dự toán, giảm 49,3% so thực hiện cùng kỳ. Đạt thấp là do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, sản lượng khai thác của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ giảm sâu so cùng kỳ và giá cả thị trường thấp nên lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty giảm<sup>4</sup>.

*(Chi tiết theo Phụ lục II - Biểu mẫu số 50).*

## **2. Chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương là 15.097.824 triệu đồng (bao gồm chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay 29.410 triệu đồng) đạt 132,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (11.419.299 triệu đồng)

*(Chi tiết theo Phụ lục I - Biểu mẫu số 48; Phụ lục III - Biểu mẫu số 53).*

### **a) Chi đầu tư phát triển cho các dự án theo lĩnh vực**

Tổng chi đầu tư phát triển là 3.012.288 triệu đồng, đạt 112,4% dự toán. Trong đó, chi theo kế hoạch vốn giao năm 2020 là 2.184.310 triệu đồng, đạt 81,5% kế hoạch; chi từ kế hoạch năm trước chuyển sang 347.229 triệu đồng; thanh toán khối lượng hoàn thành của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi năm trước chuyển sang 480.749 triệu đồng, cụ thể theo lĩnh vực:

- Chi lĩnh vực quốc phòng 15.109 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,5% tổng chi đầu tư.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội 44.146 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,5% tổng chi đầu tư.

<sup>3</sup> Sài Gòn Coopmart; hệ thống: Điện máy xanh, Điện máy chợ lớn; các chi nhánh doanh nghiệp viễn thông: Viettel, FPT,...

<sup>4</sup> Năm 2020, lợi nhuận sau thuế của Công ty nộp 7.000 triệu đồng; dự toán giao năm 2020 là 16.000 triệu đồng; cùng kỳ năm 2019 nộp 16.700 triệu đồng.

- Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề 504.415 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 17,6% tổng chi đầu tư.

- Chi y tế, dân số và gia đình 187.595 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 6,5% tổng chi đầu tư.

- Chi văn hóa thông tin 39.366 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,4% tổng chi đầu tư.

- Chi phát thanh, truyền hình và thông tấn 6.789 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng chi đầu tư.

- Chi thể dục, thể thao 6.134 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng chi đầu tư.

- Chi bảo vệ môi trường 4.863 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng chi đầu tư.

- Chi các hoạt động kinh tế 1.617.703 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 56,3% tổng chi đầu tư.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể 377.261 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13,1% tổng chi đầu tư.

- Chi bảo đảm xã hội 12.024 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,4% tổng chi đầu tư.

- Chi ngành, lĩnh vực khác 59.504 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 2,1% tổng chi đầu tư.

#### ***b) Chi thường xuyên cho các lĩnh vực***

Chi thường xuyên 6.564.238 triệu đồng, đạt 102,8% dự toán. Trong đó, một số lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi quốc phòng 170.732 triệu đồng, đạt 112,9% dự toán. Chi tăng so dự toán do hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ quốc phòng địa phương như: bổ sung kinh phí sửa chữa đường trên các đảo Hòn Chuối, Hòn Khoai; sửa chữa các biển báo trong khu vực biên giới biển; đầu tư hệ thống lọc nước, mua sắm doanh cụ cho các đồn, trạm biên phòng; tăng chi chế độ, chính sách huấn luyện dự bị động viên.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội 41.176 triệu đồng, đạt 113,3% so dự toán. Chi tăng so với dự toán do chi từ nguồn Trung ương hỗ trợ mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông, hỗ trợ kinh phí phục vụ các hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán, hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí lắp đặt, vận hành hệ thống camera giám sát giao thông và an ninh trật tự; hỗ trợ kinh phí phục vụ các hoạt động xử lý tang vật.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 2.313.209 triệu đồng, đạt 100,0% dự toán. Chi đạt dự toán do địa phương thực hiện tốt các chế độ, chính sách, chương trình mục tiêu cho ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 21.639 triệu đồng, đạt 76,1% dự toán. Chi không đạt dự toán do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên số lượng hội thảo khoa học thực hiện giảm hơn so với kế hoạch; các đề tài, dự án chuyên tiếp thực hiện do chưa kết thúc hợp đồng được chuyển nguồn kinh phí sang năm sau thực hiện theo quy định.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình 710.647 triệu đồng, đạt 114,5% dự toán. Chi sự nghiệp y tế tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí chi lương cho các cơ sở khám chữa bệnh do nguồn thu sự nghiệp y tế năm 2020 không đảm bảo theo dự toán giao, bổ sung kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Chi văn hoá thông tin 77.833 triệu đồng, đạt 115,8% dự toán. Chi sự nghiệp văn hóa tăng so với dự toán do trong năm bổ sung nguồn kinh phí vận động tài trợ xã hội hóa cho Tuần Văn hóa Du lịch Mũi Cà Mau.

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn 18.661 triệu đồng, đạt 84,7% dự toán. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình không đạt dự toán do một số nhiệm vụ tuyên truyền cải cách hành chính và lễ hội giao thừa không tổ chức được do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp.

- Chi thể dục, thể thao 22.920 triệu đồng, đạt 74,7% dự toán. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao không đạt dự toán do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh COVID-19, các hoạt động tập luyện thường xuyên và thi đấu thể dục thể thao phải tạm dừng.

- Chi bảo vệ môi trường 65.949 triệu đồng, đạt 67,5% dự toán. Chi sự nghiệp môi trường không đạt dự toán, do dự án lập và quản lý hồ sơ tài nguyên và hải đảo tỉnh Cà Mau phải thực hiện thông qua trình tự, thủ tục nhiều bước nên không thanh toán kịp trong năm.

- Chi các hoạt động kinh tế 1.350.497 triệu đồng, đạt 101,6% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do thực hiện các mục tiêu được bổ sung trong năm như: kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; thực hiện nạo vét các công trình thủy lợi từ nguồn sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn sự nghiệp kinh tế khác.

- Chi quản lý hành chính 1.362.460 triệu đồng, đạt 104,2% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do thực hiện các mục tiêu được bổ sung trong năm như: kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp năm 2020; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, xóm dôi dư do sắp xếp trên địa bàn tỉnh.

- Chi đảm bảo xã hội 347.347 triệu đồng, đạt 108,3% dự toán. Chi tăng so dự toán là do trong năm chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; thực hiện các chế độ, chính sách cho người sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn; hỗ trợ người dân gặp khó khăn do COVID-19; chi thăm hỏi, tặng quà và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán cho đối tượng chính sách.

- Chi khác ngân sách 61.169 triệu đồng, đạt 96,7% dự toán. Chi không đạt dự toán do trong năm thực hiện tiết kiệm từ dự toán chi khác ngân sách để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

***c) Chi nộp ngân sách cấp trên***

Chi nộp ngân sách cấp trên 25.660 triệu đồng, địa phương nộp trả ngân sách Trung ương đối với kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ hết giai đoạn thực hiện theo Công văn số 13736/BTC-NSNN ngày 09/11/2020 của Bộ Tài chính, số tiền 5.512 triệu đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh, số tiền 20.148 triệu đồng đối với các nội dung còn dư kinh phí sau khi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, các chế độ chính sách tại các huyện và thành phố Cà Mau.

***d) Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***

Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.915.371 triệu đồng, đạt 88,0% dự toán. Nguyên nhân chi chưa đạt dự toán là do một số mục tiêu về đảm bảo xã hội được chuyển nguồn sang năm sau thực hiện; nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu đầu tư các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phòng, chống xói lở bờ biển; dự án kè chống sạt lở; dự án kè cấp bách bảo vệ bờ biển,... chưa giải ngân hết trong năm, tiếp tục chuyển nguồn vốn sang năm sau thực hiện theo quy định.

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 53.382 triệu đồng, đạt 102,8% dự toán; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 224.251 triệu đồng, đạt 100,1% dự toán. Chi vượt dự toán do thực hiện từ nguồn kinh phí chuyển nguồn của một số chương trình, dự án phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của năm trước chuyển sang.

***đ) Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***

Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2020 sang năm 2021 là 3.548.056 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm theo quy định của Luật đầu tư công là 1.117.533 triệu đồng, bao gồm: chuyển kế hoạch vốn 467.013 triệu đồng, chuyển số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi 650.520 triệu đồng.

- Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 490 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương và nguồn thực hiện các mục tiêu bảo trợ xã hội là 735.654 triệu đồng, trong đó: chuyển nguồn cải cách tiền lương 544.053 triệu đồng, chuyển nguồn bảo trợ xã hội 191.601 triệu đồng.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước 115.051 triệu đồng.

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 345.652 triệu đồng, bao gồm: Trung ương bổ sung mục tiêu 150.000 triệu đồng; ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện bổ sung sau ngày 30 tháng 9 cho các đơn vị 195.652 triệu đồng.

- Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện 15.300 triệu đồng.

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau 1.218.376 triệu đồng.

### 3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020

Kết dư ngân sách địa phương năm 2020 là 103.804 triệu đồng. Trong đó, ngân sách cấp tỉnh không có kết dư, ngân sách cấp huyện 63.788 triệu đồng, ngân sách cấp xã 40.016 triệu đồng, cụ thể như sau:

*Đvt: triệu đồng.*

TT	Đơn vị	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thành phố Cà Mau	35.967		21.946	14.020
2	Huyện Thới Bình	11.701		7.494	4.206
3	Huyện U Minh	14.317		12.460	1.856
4	Huyện Trần Văn Thời	8.316		4.983	3.333
5	Huyện Đầm Dơi	13.109		4.380	8.730
6	Huyện Cái Nước	11.958		6.947	5.011
7	Huyện Phú Tân	820		0	820
8	Huyện Năm Căn	7.617		5.577	2.040
9	Huyện Ngọc Hiển	-		-	-
Tổng cộng		<b>103.804</b>	<b>0</b>	<b>63.788</b>	<b>40.016</b>

- Năm 2020, ngân sách cấp tỉnh không kết dư do Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường công tác quản lý tài chính - ngân sách, đảm bảo sử dụng kinh phí hiệu quả trong điều kiện ngân sách địa phương còn nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương.

- Kết dư ngân sách cấp huyện 63.788 triệu đồng, chủ yếu từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất; các khoản tiết kiệm dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách.

- Kết dư ngân sách cấp xã 40.016 triệu đồng, từ số thu vượt trong năm 2020.

Với sự quan tâm lãnh đạo kỳ quyết của Tỉnh ủy, giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự điều hành linh hoạt, chỉ đạo sát sao của Ủy ban nhân dân tỉnh cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương năm 2020. Kết quả đạt được nêu trên góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng, an ninh của địa phương.

Trên đây là báo cáo Quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn (*kèm theo Phụ lục I, II, III qua iOffice*).

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh (theo dõi);
- Lưu: VT, KT (M<sub>11</sub>) (01b), Ktr56/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**



Phụ lục I - Biểu mẫu số 48

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 314/BC-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.419.299</b>	<b>15.201.628</b>	<b>3.782.329</b>	<b>133,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.327.960</b>	<b>5.795.759</b>	<b>467.799</b>	<b>108,8</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.426.650	2.671.056	244.406	110,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.901.310	3.124.704	223.394	107,7
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.950.299</b>	<b>6.192.965</b>	<b>242.666</b>	<b>104,1</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.627.898	3.627.898	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.322.401	2.565.067	242.666	110,4
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>0</b>	<b>121.147</b>	<b>121.147</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>120.040</b>	<b>3.000.547</b>	<b>2.880.507</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Thu từ nguồn vay</b>	<b>21.000</b>	<b>44.838</b>	<b>23.838</b>	<b>213,5</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	<b>0</b>	<b>28.169</b>	<b>28.169</b>	<b>-</b>
<b>VIII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>0</b>	<b>18.203</b>	<b>18.203</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.419.299</b>	<b>15.097.824</b>	<b>3.678.525</b>	<b>132,2</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>9.242.188</b>	<b>9.578.327</b>	<b>336.139</b>	<b>-</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.680.097	3.012.288	332.191	112,4
2	Chi thường xuyên	6.388.442	6.564.238	175.796	102,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	801	-99	88,9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0
5	Dự phòng	171.749	0	-171.749	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.177.111</b>	<b>1.915.371</b>	<b>-261.740</b>	<b>88,0</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	275.929	277.634	1.705	100,6
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.901.182	1.637.737	-263.445	86,1
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>3.548.056</b>	<b>3.548.056</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay</b>	<b>0</b>	<b>29.410</b>	<b>29.410</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>	<b>25.660</b>	<b>25.660</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Chi viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>0</b>	<b>103.804</b>	<b>103.804</b>	<b>-</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>29.393</b>	<b>29.410</b>	<b>17</b>	<b>100,1</b>
<b>I</b>	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		0	
<b>II</b>	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	29.393	29.410	17	100,1
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>21.000</b>	<b>44.838</b>	<b>23.838</b>	<b>213,5</b>
<b>I</b>	Vay để bù đắp bội chi	21.000	44.838	23.838	213,5
<b>II</b>	Vay để trả nợ gốc	0		0	
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>66.128</b>	<b>81.556</b>	<b>15.428</b>	<b>123,3</b>

Phụ lục II - Biểu mẫu số 50



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 314/BC-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>5.695.000</b>	<b>5.327.960</b>	<b>9.429.385</b>	<b>5.795.759</b>	<b>165,6</b>	<b>108,8</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>5.695.000</b>	<b>5.327.960</b>	<b>6.307.690</b>	<b>5.795.759</b>	<b>110,8</b>	<b>108,8</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>5.673.000</b>	<b>5.327.960</b>	<b>6.294.091</b>	<b>5.795.759</b>	<b>110,9</b>	<b>108,8</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ DNNN do Trung ương quản lý</b>	<b>1.657.000</b>	<b>1.657.000</b>	<b>1.872.416</b>	<b>1.872.416</b>	<b>113,0</b>	<b>113,0</b>
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.188.000	1.188.000	1.376.912	1.376.912	115,9	115,9
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.000	465.000	491.433	491.433	105,7	105,7
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	-	-
1.4	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	-	-
1.5	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.071	4.071	101,8	101,8
1.6	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
1.7	Thu sử dụng vốn ngân sách	0	0	0	0	-	-
1.8	Thu khác	0	0	0	0	-	-
<b>2</b>	<b>Thu từ DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>89.021</b>	<b>89.021</b>	<b>98,9</b>	<b>98,9</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng	38.000	38.000	38.339	38.339	100,9	100,9
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.500	46.500	42.937	42.937	92,3	92,3
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	433	433	86,7	86,7
2.4	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	-	-
2.5	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	7.312	7.312	146,2	146,2
2.6	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
2.7	Thu sử dụng vốn ngân sách	0	0	0	0	-	-
2.8	Thu khác	0	0	0	0	-	-
<b>3</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>35.159</b>	<b>35.159</b>	<b>117,2</b>	<b>117,2</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng	20.995	20.995	17.209	17.209	82,0	82,0
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	17.887	17.887	198,7	198,7
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	-	-
3.4	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0	-	-
3.6	Thuế tài nguyên	5	5	63	63	-	-
3.7	Thu khác	0	0	0	0	-	-
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>600.000</b>	<b>600.000</b>	<b>543.466</b>	<b>543.282</b>	<b>90,6</b>	<b>90,5</b>
4.1	Thuế giá trị gia tăng	409.950	409.950	369.937	369.937	90,2	90,2
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.450	181.450	166.696	166.696	91,9	91,9
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.955	1.955	1.092	908	55,9	46,4
4.4	Thuế tài nguyên	6.645	6.645	5.742	5.742	86,4	86,4

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.5	Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
4.6	Thu khác	0	0	0	0	-	-
5	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>	<b>176.535</b>	<b>176.535</b>	<b>98,1</b>	<b>98,1</b>
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	136	136	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	6.570	6.570	164,3	164,3
8	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	383.154	383.154	100,8	100,8
9	Thuế bảo vệ môi trường	430.000	159.960	589.067	219.135	137,0	137,0
10	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>85.000</b>	<b>65.450</b>	<b>76.837</b>	<b>52.857</b>	<b>90,4</b>	<b>80,8</b>
10.1	Phí, lệ phí Trung ương	19.550	0	24.215	235	123,9	-
10.2	Phí, lệ phí địa phương	65.450	65.450	52.622	52.622	80,4	-
11	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>843.000</b>	<b>843.000</b>	<b>621.126</b>	<b>621.126</b>	<b>73,7</b>	<b>73,7</b>
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	50.000	50.000	54.611	54.611	109,2	109,2
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	-	-
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	0	0	-	-
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	0	0	0	0	-	-
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	7.319	7.319	-	-
17	Thu khác ngân sách	150.000	94.550	448.655	345.120	299,1	365,0
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	2.000	8.087	7.387	404,3	369,3
19	Thu cố định tại xã	2.000	2.000	2.191	2.191	109,5	-
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	20.000	20.000	12.328	12.328	61,6	61,6
21	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.150.000</b>	<b>1.150.000</b>	<b>1.367.413</b>	<b>1.367.413</b>	<b>118,9</b>	<b>118,9</b>
II	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>22.000</b>	<b>0</b>	<b>13.598</b>	<b>0</b>	<b>61,8</b>	<b>-</b>
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	-	-
2	Thuế nhập khẩu	4.000	0	480	0	12,0	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	18.000	0	13.118	0	72,9	-
6	Khác	0	0	1	0	-	-
III	<b>Thu viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
B	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
C	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>121.147</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.000.547</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Phụ lục III - Biểu mẫu số 53



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM CẤP XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 314/BC-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.419.299</b>	<b>7.499.796</b>	<b>3.919.503</b>	<b>15.097.824</b>	<b>9.384.454</b>	<b>5.713.370</b>	<b>132,2</b>	<b>125,1</b>	<b>145,8</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.242.188</b>	<b>5.322.685</b>	<b>3.919.503</b>	<b>9.578.327</b>	<b>4.840.873</b>	<b>4.737.454</b>	<b>103,6</b>	<b>90,9</b>	<b>120,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.680.097</b>	<b>2.281.052</b>	<b>399.045</b>	<b>3.012.288</b>	<b>2.294.061</b>	<b>718.227</b>	<b>112,4</b>	<b>100,6</b>	<b>180,0</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>2.680.097</b>	<b>2.281.052</b>	<b>399.045</b>	<b>2.874.909</b>	<b>2.156.775</b>	<b>718.134</b>	<b>107,3</b>	<b>94,6</b>	<b>180,0</b>
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	15.109	14.627	482	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	44.146	44.144	2	-	-	-
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	504.415	272.487	231.927	-	-	-
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	0	0	0	-	-	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	187.595	187.004	591	-	-	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	39.366	7.302	32.063	-	-	-
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	6.789	1.042	5.747	-	-	-
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	6.134	0	6.134	-	-	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	4.863	3.015	1.848	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	1.617.703	1.219.893	397.810	-	-	-
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	-	-	-	377.261	342.307	34.954	-	-	-
1.12	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	12.024	5.450	6.574	-	-	-

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	59.504	59.504	0	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	-	-	-	105.286	105.286	0	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	32.093	32.000	93	-	-	-
II	Chi thường xuyên	6.388.442	2.940.595	3.447.847	6.564.238	2.545.011	4.019.227	102,8	86,5	116,6
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.313.729	427.844	1.885.885	2.313.209	386.690	1.926.518	100,0	90,4	102,2
2	Chi khoa học và công nghệ	28.430	22.466	5.964	21.639	17.111	4.527	76,1	76,2	75,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	900		801	801	-	88,9	88,9	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000	-	100,0	100,0	-
V	Dự phòng ngân sách	171.749	99.138	72.611	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.177.111	2.177.111	-	1.915.371	1.383.901	531.470	88,0	63,6	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	275.929	275.929	-	277.634	22.525	255.109	100,6	8,2	-
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	51.919	51.919	-	53.382	4.357	49.026	102,8	8,4	-
1.2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	224.010	224.010	-	224.252	18.169	206.083	100,1	8,1	-
2	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	984.467	984.467	-	788.193	788.193	-	80,1	80,1	-
1.3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	5.465	5.465	-	4.312	4.312	-	78,9	78,9	-
1.4	Chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững	16.684	16.684	-	17.554	17.554	-	105,2	105,2	-
1.5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	25.600	25.600	-	26.784	26.784	-	104,6	104,6	-
1.6	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	84.724	84.724	-	39.576	39.576	-	46,7	46,7	-

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.7	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.640	1.640	-	1.640	1.640	-	100,0	100,0	-
1.8	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	12.025	12.025	-	8.521	8.521	-	70,9	70,9	-
1.9	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.097	10.097	-	7.998	7.998	-	79,2	79,2	-
1.10	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.940	1.940	-	2.590	2.590	-	133,5	133,5	-
1.11	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	-	300	300	-	100,0	100,0	-
1.12	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	167.723	167.723	-	98.277	98.277	-	58,6	58,6	-
1.13	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	-	-	-	312	312	-	-	-	-
1.14	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	109.740	109.740	-	134.932	134.932	-	123,0	123,0	-
1.15	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	28.130	28.130	-	0	0	-	0,0	0,0	-
1.16	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	46.946	46.946	-	34.529	34.529	-	73,6	73,6	-
1.17	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.500	2.500	-	10.669	10.669	-	426,8	426,8	-
1.18	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	-	-	-	27.933	27.933	-	-	-	-
1.19	Chương trình mục tiêu Biển đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên Biển và Hải đảo giai đoạn 2016-2020	227.953	227.953	-	184.439	184.439	-	80,9	80,9	-

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
1.20	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau và cầu qua sông Cái Nai	83.300	83.300	-	73.339	73.339	-	88,0	88,0	-
1.21	Trường Tiểu học Tân Nghiệp B, xã Tân Hải, Phú Tân	1.000	1.000	-	986	986	-	98,6	98,6	-
1.22	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ nam sông Ông Đốc nối vào Quốc lộ 1A	72.000	72.000	-	72.000	72.000	-	100,0	100,0	-
1.23	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau và cầu qua sông Cái Nai	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	100,0	100,0	-
1.24	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc huyện Trần Văn Thời (vốn chuẩn bị đầu tư)	1.700	1.700	-	-	-	-	0,0	0,0	-
1.25	Dự án xây dựng kè cấp bách bảo vệ bờ biển đông khu vực cửa biển Rạch Gốc, cửa biển vàm Xoáy, Ngọc Hiển	40.000	40.000	-	6.775	6.775	-	16,9	16,9	-
1.26	Dự án đầu tư xây dựng bờ kè chống sạt lở tại cửa sông Hương Mai, huyện U Minh	15.000	15.000	-	4.725	4.725	-	31,5	31,5	-
<b>3</b>	<b>Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn nước ngoài (ODA)</b>	<b>418.900</b>	<b>418.900</b>	<b>-</b>	<b>491.709</b>	<b>491.709</b>	<b>-</b>	<b>117,4</b>	<b>117,4</b>	<b>-</b>
3.1	Tiểu dự án 8: dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đề phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (WB9)	198.297	198.297	-	92.615	92.615	-	46,7	46,7	-
3.2	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	5.000	5.000	-	-	-	-	0,0	0,0	-
3.3	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	8.823	8.823	-	-	-	-	0,0	0,0	-
3.4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường chuyên Phan Ngọc Hiển đạt chuẩn quốc gia	6.000	6.000	-	5.304	5.304	-	88,4	88,4	-
3.5	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	200.780	200.780	-	393.790	393.790	-	196,1	196,1	-



STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán chi năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cấp xã)
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3$	2	3	$4=5+6$	5	6	$7=4/1$	$8=5/2$	$9=6/3$
4	Một số mục tiêu nhiệm vụ khác	497.815	497.815	-	357.835	81.474	276.361	71,9	16,4	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	3.548.056	3.121.813	426.243	-	-	-
D	CHI VIỆN TRỢ	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	25.660	7.457	18.203	-	-	-
F	CHI TRẢ NỢ GÓC TRONG NĂM	-	-	-	29.410	29.410	-	-	-	-